

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; số 06/2021/NĐ-CP ngày 21/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 15/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1140/SXD-HĐXD ngày 24/02/2021 (kèm theo hồ sơ dự án).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Dự án nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

**3. Chủ đầu tư:** UBND huyện Lang Chánh.

**4. Địa điểm xây dựng:** Bản Lọng và bản Cắm, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh.

**5. Mục tiêu đầu tư:** Ổn định đời sống và sản xuất của 62 hộ dân tại xã Tam Văn, huyện Lang Chánh (bản Lọng 40 hộ, bản Cắm 20 hộ, bản Lót 02 hộ)

bị ảnh hưởng của thiên tai do sạt lở đất và lũ quét. Đảm bảo các hộ dân sau tái định cư có cuộc sống ổn định bền vững, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh, trật tự và môi trường của địa phương.

**6. Nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư:** Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Thanh Hóa.

## **7. Quy mô và nội dung đầu tư**

**7.1. Quy mô đầu tư:** Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu để bố trí ổn định đời sống của 62 hộ dân xã Tam Văn, huyện Lang Chánh bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại 02 khu tái định cư với diện tích là 5,75ha gồm khu tái định cư bản Lọng 3,83ha và khu tái định cư bản Cắm 1,92ha. Đầu tư đồng bộ hệ thống san nền, đường giao thông, hệ thống vỉa hè, hệ thống thoát nước, cấp nước sinh hoạt, trạm biến áp và đường dây trung thế, điện chiếu sáng, điện sinh hoạt.

### **7.2. Giải pháp thiết kế**

#### **7.2.1. Giải pháp thiết kế san nền:**

- Khu tái định cư bản Lọng: San nền với cao độ cao nhất +111,00m, cao độ thấp nhất +99,00m; hướng dốc ra các trục đường giao thông. San nền bằng đất, hệ số đầm chặt  $K=0,85$  đối với phần đắp; phần đào được đào hạ tới cos thiết kế san nền.

- Khu tái định cư bản Cắm: San nền với cao độ cao nhất +121,00m, cao độ thấp nhất +110,00m; hướng dốc ra các trục đường giao thông. San nền bằng đất, hệ số đầm chặt  $K=0,85$  đối với phần đắp; phần đào được đào hạ tới cos thiết kế san nền.

- Kè chống sạt lở: Tại những vị trí đắp cao dễ gây mất ổn định mới kè chống sạt lở bằng tường chắn BTXM M150 cao 6m hoặc gia cố bằng rọ đá kích thước (2x1x1)m.

#### **7.2.2. Giải pháp thiết kế giao thông**

**a) Bình đồ tuyến:** Tuân thủ theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt với Khu tái định cư bản Lọng gồm 06 tuyến đường và khu tái định cư bản Cắm gồm 04 tuyến đường.

#### **b) Quy mô mặt cắt ngang:**

- Khu tái định cư bản Lọng gồm 06 tuyến đường. Các tuyến đường có cùng quy mô mặt cắt ngang như sau: chiều rộng nền đường  $B_n=13,50m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=2x3,75m$ ; chiều rộng hè đường  $B_h=2x3m$ ; riêng tuyến số 1 kết nối vào khu tái định cư có quy mô  $B_n=11,50m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=2x3,75m$ .

- Khu tái định cư bản Cắm gồm 04 tuyến đường. Các tuyến đường có cùng quy mô mặt cắt ngang như sau: chiều rộng nền đường  $B_n=13,50m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=2x3,75m$ ; chiều rộng hè đường  $B_h=2x3m$ ; riêng tuyến số 3 khu

tái định cư bản Cắm có chiều rộng nền đường  $B_n=11,50m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=2x3,75m$ ; chiều rộng hè đường  $B_h=1+3m$ .

### c) Cắt dọc tuyến

- Tim tuyến tuân thủ theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư Bản Lọng và Bản Cắm, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh.

- Đảm bảo êm thuận xe chạy và các yếu tố kỹ thuật của tuyến đường; thoả mãn trắc dọc mực nước và các điều kiện thủy văn; cao độ thiết kế phù hợp với mặt bằng chung của khu vực; thoả mãn các điều kiện kết cấu công trình.

### d) Thiết kế nền đường

- Nền đường đào: Mái ta luy nền đào mái dốc 1/1 dùng cho nền đất và 1/0.5 dùng cho nền đá; chiều cao ta luy  $H>12m$  thiết kế giạt cơ bề rộng 2m, dốc cơ 10% hướng ra ngoài. Nền đường đắp: Chiều cao taluy  $\leq 6m$  độ dốc mái taluy 1:1,5.

- Trước khi đắp nền phải tạo mặt bằng thi công, rẫy cỏ, đào đất không thích hợp dày trung bình 0,8m, đắp trả bằng đất lu lèn chặt  $K\geq 0,95$ . Lớp đất dưới đáy áo đường dày 30cm lu lèn đầm chặt  $K\geq 0,98$ . Đất đắp nền đường được tận dụng từ đất đào san nền, đảm bảo độ chặt lu lèn  $K\geq 0,95$ .

**e) Thiết kế mặt đường:** Sử dụng mặt đường BTXM, gồm các loại kết cấu: Lớp BTXM M300 dày 18cm; lớp nilon tái sinh lót móng; cấp phối đá dăm loại 1 dày 12cm; đất nền đầm chặt K98 dày 30cm.

**f) Vĩa hè:** Láng vữa xi măng phân vĩa hè dày 3cm, phía dưới là móng bê tông đá 4x6 M100 dày 10cm.

## 7.2.3. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát nước

### a) Hệ thống thoát nước trên các tuyến đường:

- Hệ thống thoát nước mưa sử dụng Hệ thống rãnh thoát nước dọc B500 bố trí hai bên đường, sát mép đường xe chạy trên suốt chiều dài tuyến đường.

+ Kết cấu đáy rãnh bằng BTXM M150 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, thành rãnh đá hộc xây VXM M100 (tận dụng đá đào nền) mũ rãnh BTXM M200, tấm đan rãnh bằng BTCT M250; đối với đoạn thân rãnh chịu lực tại các vị trí qua đường ngang sử dụng kết cấu đáy rãnh bằng BT M200 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, thành rãnh BTXM M200, mũ rãnh BTCT M250, tấm đan rãnh BTCT M250.

+ Hồ ga thu nước gồm loại dùng cho rãnh trên vĩa hè và rãnh chạy dưới mặt đường, cách 30-50m chiều dài rãnh bố trí một hồ ga thu lắng cặn. Kết cấu đáy hồ ga bằng BT M200 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, thành hồ ga

bằng bê tông M150, tường đỉnh hồ ga bằng BTXM M200, tấm đan bằng BTCT M250. Tại các hồ ga thiết kế cửa thu nước có lưới chắn rác bằng thép D12.

### **b) Hệ thống thoát nước khu vực hiện trạng:**

Trong khu vực khu tái định cư bản Căm có tuyến mương thoát nước cho tuyến đường tỉnh 530B qua hệ thống cống bản KĐ=1.0m, để không ảnh hưởng đến khả năng thoát nước của khu vực thiết kế hệ thống cống tròn D1000 để thoát nước qua mặt bằng. Cống trong D1000 được đúc theo phương pháp ly tâm bằng BTCT đá 1x2 M300. Các đốt cống ly tâm được đặt trên các gối cống BTCT M200 đúc sẵn.

### **c) Hệ thống thoát nước từ sườn đồi bao quanh dự án**

- Tại các vị trí đào san nền thiết kế hệ thống rãnh hình thang thu nước từ sườn đồi đổ xuống để không cho nước chảy vào khu vực dự án làm ảnh hưởng đến các hộ dân tại định cư bên trong. Kết cấu rãnh bằng BTXM M150, phía dưới lót ni lon tái sinh.

### **7.2.4. Giải pháp thiết kế cấp nước**

- Nguồn cấp nước cho Khu tái định cư bản Lọng được lấy từ đường ống D90 (đã có) cấp về dự án, sử dụng ống nhựa HDPE đường kính D75 cấp về mặt bằng dự án;

- Nguồn cấp nước cho Khu tái định cư bản Căm được lấy từ đường ống D63 dọc đường tỉnh 530B cấp về dự án;

- Đường ống cấp nước được bố trí dọc theo tuyến đường giao thông trên phạm vi vỉa hè, sử dụng ống nhựa HDPE đường kính D110, D50. Tại các vị trí qua đường sử dụng các ống thép lồng.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Sử dụng kết hợp với hệ thống cấp nước sinh hoạt. Toàn bộ khu vực bố trí hệ thống trụ cứu hỏa, dọc theo các tuyến ống cấp nước chính.

- Độ sâu chôn ống: Độ sâu trung bình từ  $H=0,6\pm 0,8$ m. Mương đặt ống được làm phẳng đáy đặt ống và đắp trả lại cát.

- Phụ kiện trên mạng lưới tê, cút, nút bịt.. được thiết kế gối đỡ bê tông đá 1x2 mác 200.

### **7.2.5. Giải pháp thiết kế điện**

- Xây dựng mới tuyến đường dây 35kV cấp điện cho TBA khu Tái định cư bản Lọng, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh; sử dụng dây AC 95/16- XLPE 4,3/HDPE. Nguồn điện được đấu nối tại vị trí cột số 76 tuyến đường dây 35kV nhánh rẽ Tam Văn lộ 372 E9.12.

- Xây dựng mới tuyến đường dây 0,4kV cấp điện cho tái định cư bản

Cắm, xã Tam Văn với nguồn điện được đấu nối tại cột số 16 thuộc lộ 1 tuyến đường dây 0,4kV sau TBA Tam Văn 3 (Bản Lót) - 100kVA - 35/0,4kV.

- Xây dựng mới tuyến đường dây hạ thế 0,4kV cấp điện cho khu tái định cư bản Lọng và khu tái định cư bản Cắm, huyện Lang Chánh. Sử dụng dây cáp vặn xoắn AL/XLPE 4x95 và AL/XLPE 4x70 (bản Cắm), AL/XLPE 4x120 và AL/XLPE 4x95 (bản Lọng). Hệ thống điện hạ thế sử dụng cột bê tông ly tâm dự ứng lực có chiều cao từ 8,5m - 10m.

- Xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng dọc theo các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư bản Lọng và bản Cắm, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh. Toàn bộ hệ thống điện chiếu sáng được lắp chung trên cột điện hạ thế, xây dựng mới và bổ sung thêm các cột đèn tại các vị trí mà không có tuyến đường dây hạ thế cấp đến. Sử dụng dây cáp vặn xoắn AL/XLPE 4x35.

- Xây dựng mới 1 TBA có công suất 320kVA-35/0,4kV cấp điện cho khu tái định cư bản Lọng, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh.

**8. Tổng mức đầu tư:** 49.999.763.000 đồng; trong đó:

- Chi phí BT, GPMB	:	2.524.998.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	36.237.446.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	736.608.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	4.021.482.000	đồng;
- Chi phí khác	:	727.044.000	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	5.752.185.000	đồng.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).*

**9. Nguồn vốn:** Theo Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 15/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa; cụ thể:

- Nguồn ngân sách Trung ương sử dụng khoản 10.000 tỷ đồng từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 theo Văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 của Bộ Kế hoạch và đầu tư là 20 tỷ đồng (đã được bố trí 10 tỷ đồng tại Nghị quyết số 225/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh).

- Nguồn ngân sách tỉnh và nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025 là 30 tỷ đồng.

**10. Các bước thiết kế:** Thiết kế 2 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công). Trong bước thiết kế bản vẽ thi công, yêu cầu Chủ đầu tư tiếp thu, hoàn chỉnh hồ sơ theo văn bản của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, đảm bảo công trình an toàn, hiệu quả.

**11. Hình thức quản lý dự án:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực.

**12. Thời gian thực hiện:** Không quá 3 năm (2020-2022).

**Điều 2.** Chủ đầu tư (UBND huyện Lang Chánh) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN, CN.(Mld<sub>24</sub>)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

**Dự án ĐTXD: Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh).*

*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải tính toán	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB</b>	<b>Ggpmb</b>	Tạm tính	<b>2.524.998.300</b>		<b>2.524.998.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>Gxd</b>		<b>32.943.132.289</b>	<b>3.294.313.229</b>	<b>36.237.446.000</b>
1	San nền bản Cắm	Gxd1	Dự toán chi tiết	3.379.456.004	337.945.600	3.717.401.604
2	Giao thông bản Cắm	Gxd2	nt	1.986.716.118	198.671.612	2.185.387.730
3	Tường chắn bản Cắm	Gxd3	nt	3.380.018.105	338.001.811	3.718.019.916
4	Thoát nước bản Cắm	Gxd4	nt	1.769.945.308	176.994.531	1.946.939.839
5	Cấp nước bản Cắm	Gxd5	nt	454.052.511	45.405.251	499.457.762
6	San nền bản Lọng	Gxd6	nt	11.584.174.782	1.158.417.478	12.742.592.260
7	Giao thông bản Lọng	Gxd7	nt	2.814.248.777	281.424.878	3.095.673.655
8	Tường chắn bản Lọng	Gxd8	nt	1.446.904.684	144.690.468	1.591.595.152
9	Thoát nước bản Lọng	Gxd9	nt	2.682.454.553	268.245.455	2.950.700.008
10	Cấp nước bản Lọng	Gxd10	nt	1.144.011.570	114.401.157	1.258.412.727
11	Cấp điện (bản Cắm + bản Lọng)	Gxd11	nt	2.301.149.877	230.114.988	2.531.264.865
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>Gqlda</b>	$(Gxd+Gtb)^{\text{trước VAT}} \times 2,236\%$	<b>736.608.438</b>		<b>736.608.000</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD</b>	<b>Gtv</b>		<b>3.655.892.596</b>	<b>365.589.260</b>	<b>4.021.482.000</b>
1	Chi phí quy hoạch			270.733.636	27.073.364	297.807.000
2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước NCKT			452.491.818	45.249.182	497.741.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát XD		$Gks^{\text{trước VAT}} \times 3,00\%$	13.574.755	1.357.475	14.932.000

Stt	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải tính toán	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
4	Chi phí lập Báo cáo NCKT			196.036.364	19.603.636	215.640.000
5	Cấm cọc giải phóng mặt bằng		Tạm tính	218.181.818	21.818.182	240.000.000
6	Chi phí khảo sát bước TK BVTC		Tạm tính	681.818.182	68.181.818	750.000.000
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước BVTC		$G_{ks}^{\text{trước VAT}} \times 3,00\%$	20.454.545	2.045.455	22.500.000
8	Chi phí thiết kế bước BVTC và DT		$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 1,8850\%$	620.978.044	62.097.804	683.076.000
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	nt	$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 0,155\%$	51.061.855	5.106.186	56.168.000
10	Chi phí thẩm tra dự toán	nt	$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 0,150\%$	49.414.698	4.941.470	54.356.000
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	nt	$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 2,139\%$	704.653.600	70.465.360	775.119.000
12	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	nt	$G_{tvgs}^{\text{trước VAT}} \times 0,816\%$	5.749.973	574.997	6.325.000
13	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	nt	$G_{gói thầu}^{\text{trước VAT}} \times 0,259\%$	85.322.713	8.532.271	93.855.000
14	Chi phí giám sát công tác khảo sát	nt	$G_{ks}^{\text{trước VAT}} \times 4,072\%$	2.062.505	206.251	2.268.756
15	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT gói thầu tư vấn KS, lập thiết kế BVTC	nt	$G_{gói thầu}^{\text{trước VAT}} \times 0,816\%$	10.630.817	1.063.082	11.694.000
16	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường		Tạm tính	272.727.273	27.272.727	300.000.000
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Gk</b>		<b>684.276.978</b>	<b>42.766.847</b>	<b>727.044.000</b>
1	Chi phí rà phá bom mìn		Tạm tính	136.363.636	13.636.364	150.000.000
2	Bảo hiểm công trình		$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 0,250\%$	82.357.831	8.235.783	90.594.000
3	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		TMĐT x 0,015%	7.282.800		7.283.000
4	Chi phí kiểm toán công trình		(TMĐT-Gdp)x 0,482%	208.947.000	20.894.700	229.842.000



Stt	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải tính toán	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		(TMĐT-Gdp) x 50% x 0,302%	65.458.500		65.458.500
6	Chi phí thẩm duyệt PCCC		TMĐT x 0,006%	2.699.491		2.699.000
7	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp		Giá gói thầu x 0,100%	36.237.000		36.237.000
8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn KS, lập thiết kế BVTC		nt	2.000.000		2.000.000
10	Chi phí kiểm tra công tác chất lượng. Nghiệm thu của cơ quan nhà nước		Ggs x 20,000%	140.930.720		140.930.720
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>Gdp</b>				<b>5.752.185.000</b>
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng		10%*(I+II+III+IV+V)			4.424.757.800
2	Dự phòng do trượt giá		3%*(I+II+III+IV+V)			1.327.427.340
	<b>TỔNG CỘNG (làm tròn)</b>		<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>			<b>49.999.763.000</b>